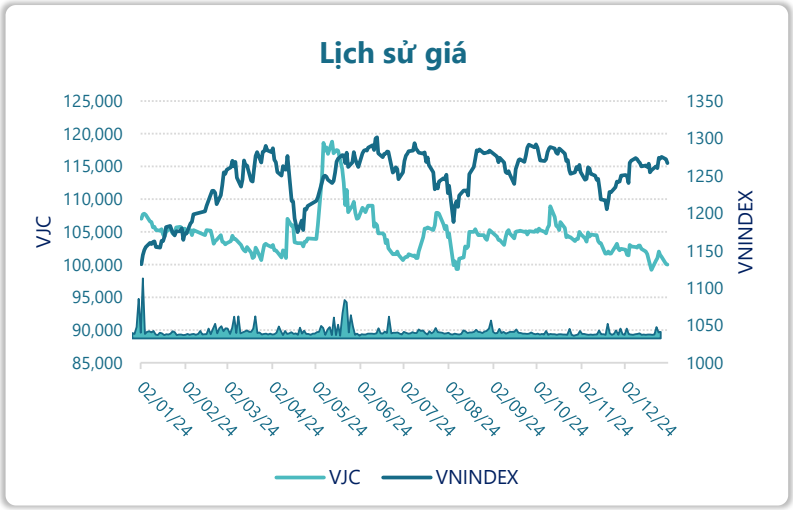
FireAnt

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**100,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	118,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	99,200
SL cổ phiếu LH	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,671,395
% sở hữu nước ngoài	12.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54,161
P/E	38.0
EPS	2,632

DT thuần

Q4/24

19,797

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,633| 9.0%

YoY: ▲ 1,000| 5.3%

LN sau thuế

Q4/24

21.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼550| -96.2%

YoY: ▼131| -85.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

6.7%

+/- YoY: ▲ 2.3%

DT thuần

2024

71,991

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13,650| 23.4%

LN sau thuế

2024

1,427

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,196| 516%

ROE

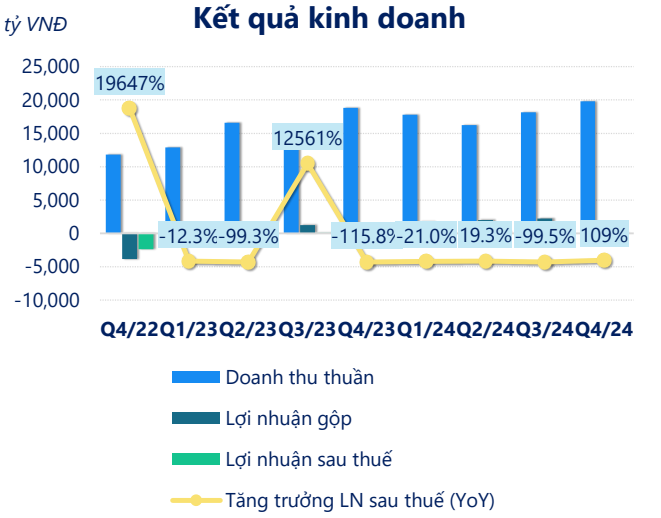
2024

8.9%

+/- YoY: ▲ 7.3%

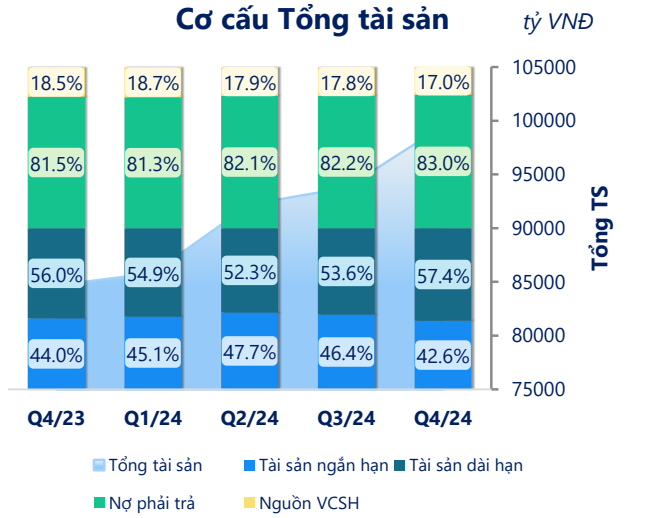
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



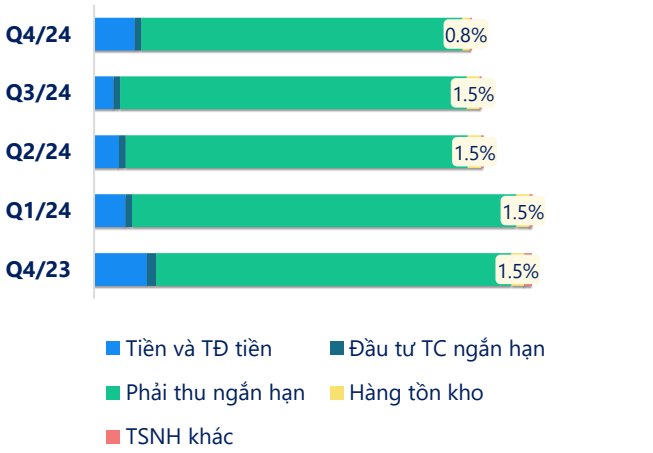
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



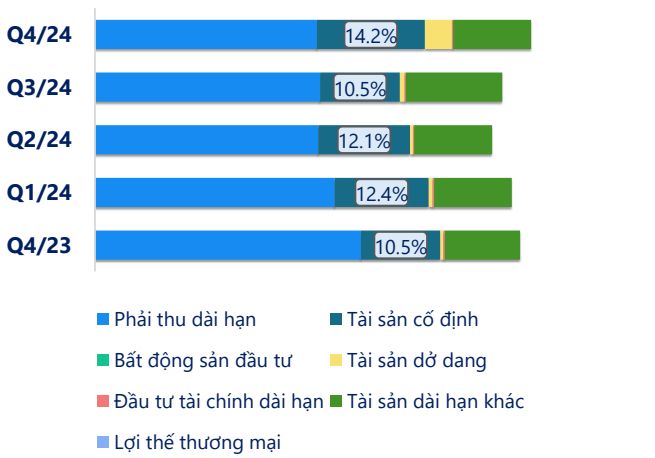
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



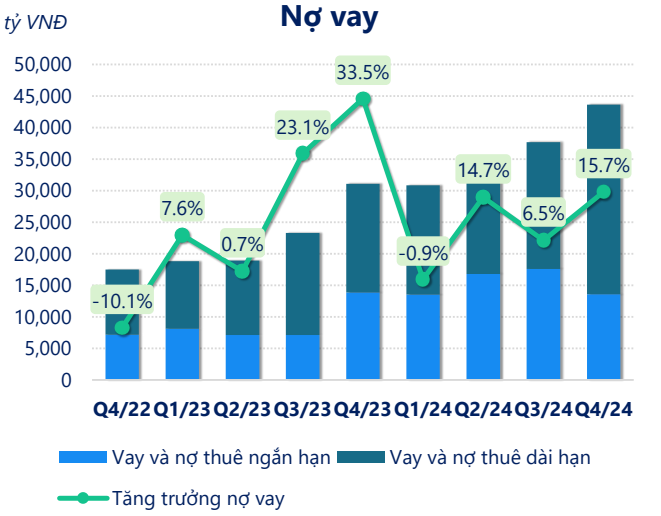
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



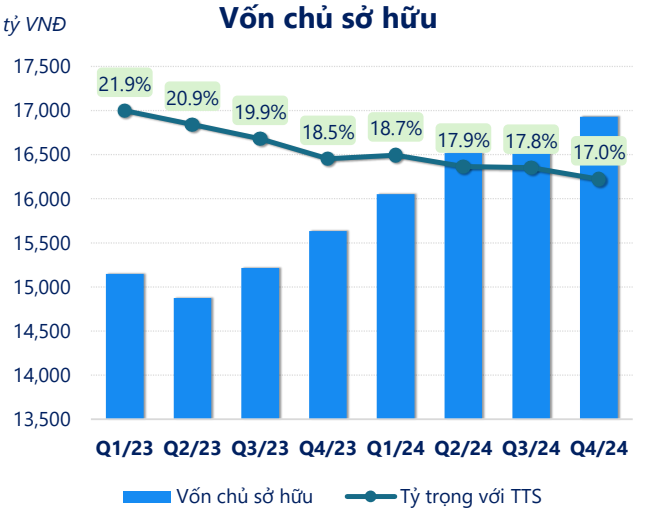
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



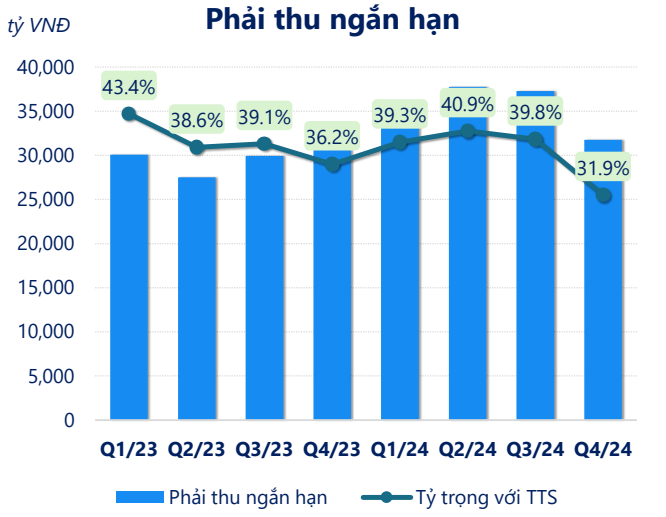
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



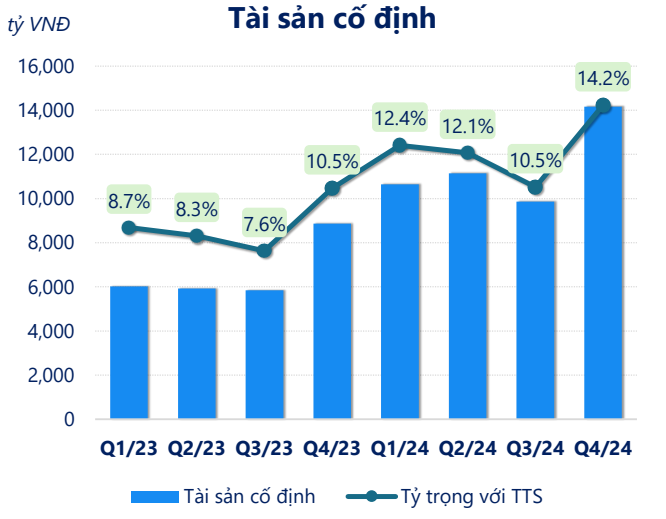
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



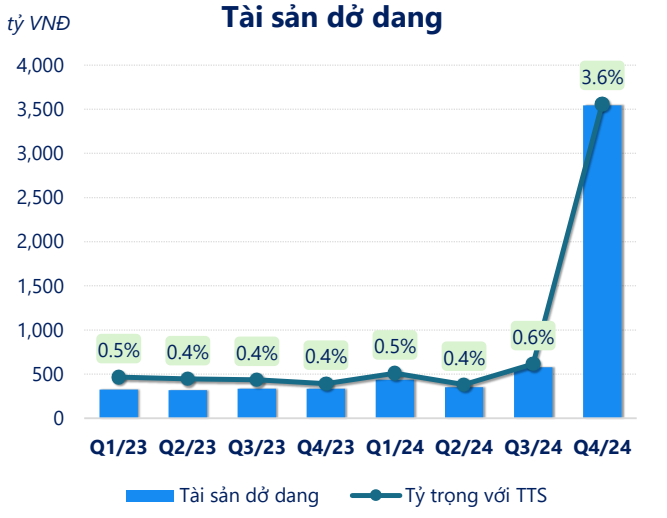
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



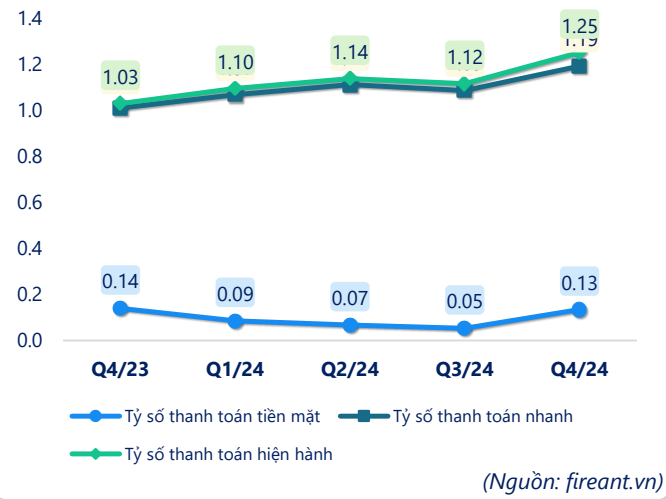
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



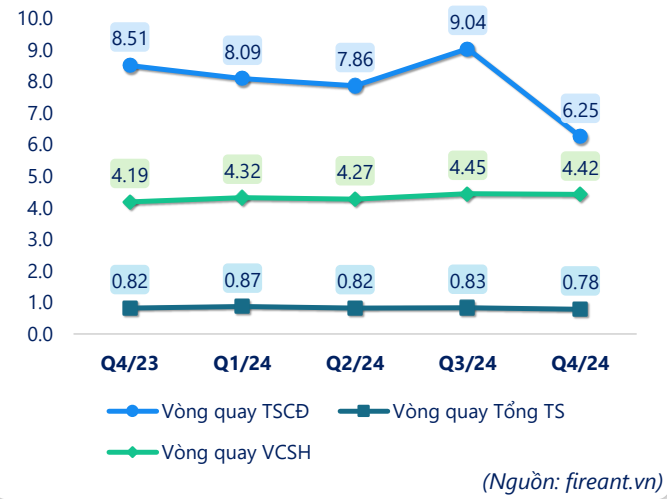
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**84,681**	**85,828**	**92,206**	**93,766**	**99,524**
Tài sản ngắn hạn	**37,272**	**38,743**	**43,982**	**43,484**	**42,389**
Tiền và tương đương tiền	5,051	3,041	2,598	2,061	4,559
Đầu tư tài chính ngắn hạn	613	799	2,412	2,673	3,826
Phải thu ngắn hạn	30,696	33,766	37,753	37,283	31,757
Hàng tồn kho	703	963	998	1,152	2,005
Tài sản ngắn hạn khác	209	175	221	316	242
Tài sản dài hạn	**47,409**	**47,085**	**48,224**	**50,282**	**57,135**
Phải thu dài hạn	29,650	27,077	27,098	27,785	29,051
Tài sản cố định	8,865	10,647	11,137	9,865	14,166
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	333	437	352	576	3,545
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	149	149	149
Tài sản dài hạn khác	8,411	8,775	9,489	11,906	10,223
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**69,048**	**69,776**	**75,688**	**77,043**	**82,594**
Nợ ngắn hạn	**36,187**	**35,373**	**38,634**	**38,938**	**33,853**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,878	13,543	16,801	17,601	13,562
Phải trả người bán ngắn hạn	9,764	9,495	8,987	6,504	6,195
Nợ dài hạn	32,861	34,403	37,054	38,105	48,741
Vay và nợ thuê dài hạn	17,224	17,284	18,565	20,079	30,052
Nguồn vốn chủ sở hữu	**15,633**	**16,052**	**16,518**	**16,723**	**16,930**
Vốn chủ sở hữu	**15,633**	**16,052**	**16,518**	**16,723**	**16,930**
Vốn điều lệ	5,416	5,416	5,416	5,416	5,416
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)